

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

**Quý 3/2017**

*(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2017 đến 30.09.2017)*



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>	2-5
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT</b>	6
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>	7
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	8-34

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,172,144,784,780</b>	<b>756,662,324,637</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	205,123,322,875	175,480,553,254
111	1. Tiền		159,513,183,975	79,980,553,254
112	2. Các khoản tương đương tiền		45,610,138,900	95,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	634,089,861,100	260,589,861,100
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		634,089,861,100	260,589,861,100
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		262,785,376,752	265,801,205,060
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	137,931,402,100	252,461,853,612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20,680,693,697	6,105,988,568
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ IIDXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	117,117,401,602	64,971,672,061
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-12,944,120,647	-57,738,309,181
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	50,629,796,972	35,010,163,239
141	1. Hàng tồn kho		50,629,796,972	35,010,163,239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19,516,427,081	19,780,541,984
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1,414,038,702	2,030,305,930
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	18,090,823,500	17,399,719,613
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	11,564,879	350,516,441
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2,956,010,959,660</b>	<b>2,685,524,314,758</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250,377,552,486	250,609,752,486
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	250,377,552,486	250,609,752,486
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017*

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		452,708,730,233	491,022,867,946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	423,455,815,151	460,859,009,484
222	- Nguyên giá		1,958,513,117,005	1,984,722,220,542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1,535,057,301,854	-1,523,863,211,058
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	29,252,915,082	30,163,858,462
228	- Nguyên giá		72,131,202,980	72,033,452,980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-42,878,287,898	-41,869,594,518
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	210,153,615,694	214,216,156,258
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-12,020,520,306	-7,957,979,742
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.11	1,289,989,171,481	1,121,050,188,937
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,289,989,171,481	1,121,050,188,937
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	744,377,633,901	592,651,283,066
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		397,424,026,032	189,863,575,197
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		469,880,138,128	469,880,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-152,807,000,000	-96,972,900,000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29,880,469,741	29,880,469,741
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		8,404,255,865	15,974,066,065
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	3,012,604,941	10,212,021,237
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	3,731,990,627	3,946,791,377
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.13	1,659,660,297	1,815,253,451
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4,128,155,744,440</b>	<b>3,442,186,639,395</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017*

<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,355,506,658,654</b>	<b>2,051,495,580,771</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>952,155,706,906</b>	<b>643,672,205,912</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	49,380,146,141	74,630,076,165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10,555,031,447	4,499,425,703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	70,186,870,441	29,652,135,134
314	4. Phải trả người lao động		55,284,962,345	84,980,400,998
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	31,279,263,113	20,530,929,825
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17		54,545,452
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	627,637,259,411	317,923,183,848
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	79,620,062,001	79,980,536,274
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28,212,112,007	31,420,972,513
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1,403,350,951,748</b>	<b>1,407,823,374,859</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	853,866,540,000	853,598,781,520
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	443,599,888,953	479,475,846,794
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	87,877,229,045	55,644,049,045
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		18,007,293,750	19,104,697,500
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**


*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		1,772,649,085,786	1,390,691,058,624
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.21	1,772,649,085,786	1,390,691,058,624
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		-609,600,000	-609,600,000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,074,044,225	22,074,044,225
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-548,936,643,883	-927,140,355,960
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-904,671,000,083	-945,721,995,664
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		355,734,356,200	18,581,639,704
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		137,171,675,444	133,417,360,359
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4,128,155,744,440</b>	<b>3,442,186,639,395</b>



Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2017



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 03 Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	113,271,176,145 Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	280,244,186,885	278,753,690,996	870,184,582,939	814,771,836,561
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ	10		280,244,186,885	278,753,690,996	870,184,582,939	814,771,836,561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	166,973,010,740	158,240,933,777	552,453,560,426	501,327,371,390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/vụ	20		113,271,176,145	120,512,757,219	317,731,022,513	313,444,465,171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	-1,838,213,424	1,547,244,901	11,920,371,320	6,006,498,331
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	18,733,620,143	19,848,557,654	75,023,608,993	80,132,958,968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,016,006,624	2,796,749,226	8,282,740,335	13,024,292,553
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		-20,948,987,787	-77,442,159,829	198,514,365,802	-115,860,233,725
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	42,444,604,434	39,503,724,694	65,019,872,620	113,796,562,125
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,305,750,357	-14,734,440,057	388,122,278,022	9,661,208,684
12. Thu nhập khác	31	VI.28	744,136,654	2,918,894,573	21,423,740,141	81,209,549,424
13. Chi phí khác	32	VI.29	1,496,311,274	317,814,329	6,296,366,022	1,820,693,352
14. Lợi nhuận khác	40		-752,174,620	2,601,070,244	15,127,374,119	79,388,856,072
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,553,575,737	-12,133,369,813	403,249,652,141	89,050,064,756
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,179,173,739	3,924,864,540	8,934,257,899	10,234,176,255
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	8,021,160,000	9,358,020,000	32,447,980,750	29,307,907,045
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18,353,241,998	-25,416,254,353	361,867,413,492	49,507,981,446
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15,670,682,822	-27,864,245,490	355,734,356,200	42,693,288,281
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		2,682,559,176	2,447,991,137	6,133,057,292	5,036,183,490
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	72.45	-128.83	1,644.67	197.38
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.32	72.45	-128.83	1,644.67	197.38




Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu  
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2017



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



  
Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp gián tiếp  
09 tháng Năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	403,249,652,141	89,050,064,756
	2. Điều chỉnh cho các khoản	133,793,713,374	257,809,882,712
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	17,171,665,598	61,052,853,896
03	- Các khoản dự phòng	131,357,311,466	62,906,703,839
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,795,404	16,331,299
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-6,454,318,759	126,403,199,577
06	- Chi phí lãi vay	-8,282,740,335	7,430,794,101
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	537,043,365,515	346,859,947,468
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-157,195,166,588	182,769,936,829
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	14,979,923,579	(12,686,262,362)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	491,113,157,613	102,321,260,735
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	3,416,918,393	(1,731,572,841)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7,731,248,102)	(9,806,982,388)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16,592,808,221)	(8,503,052,803)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	64,797,430,009	22,413,322,095
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(99,135,507,274)	(344,772,985,716)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	830,696,064,924	276,863,611,017
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(242,464,508,877)	(116,467,395,767)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	610,033,270	3,114,769,803
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(954,489,861,100)	(309,773,569,539)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	405,389,861,100	193,909,732,093
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25,341,297,502	7,363,645,059
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(765,613,178,105)	(221,852,818,351)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	250,248,960,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(33,323,037,288)	(290,223,052,221)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(2,158,280,000)	1,621,602,488
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(35,481,317,288)	(38,352,489,733)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	29,601,569,531	16,658,302,933
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	175,480,553,254	193,893,219,947
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	41,200,090	(8,721,177)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	205,123,322,875	210,542,801,703



Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu  
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2017



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



  
Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển****3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng, Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng( trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 218 - 220 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017)

##### 6.2 Tại thời điểm 30/09/2017, công ty có 05 công ty con

###### ➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng.

Tại thời điểm 30/09/2017, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/09/2017, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2017, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2017, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hội-Quận 4-TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2017, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**6.3 Tại điểm 30/09/2017, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**

**a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

**b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

**c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

**d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

**6.4 Đầu tư dài hạn**

**Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

**Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

**II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2017.

### 3 Các khoản đầu tư tài chính

#### 3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### 3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### 3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN "V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa" đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: "Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn ( tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản

*đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.*

#### **4 Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **7 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **9 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11 Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### ***Thu nhập khác***



Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt	2,654,270,427		2,368,084,563	
Tiền gửi không kỳ hạn	156,858,913,548		77,612,468,691	
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền	45,610,138,900		95,500,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>205,123,322,875</b>		<b>175,480,553,254</b>	
02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	634,089,861,100		260,589,861,100	
<b>Cộng</b>	<b>634,089,861,100</b>		<b>260,589,861,100</b>	
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	137,931,402,100		252,461,853,612	
Phải thu các bên không liên quan	137,888,283,375		252,419,616,457	
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 35)	43,118,725		42,237,155	
b) Dài hạn				
Phải thu các bên không liên quan				
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>137,931,402,100</b>		<b>252,461,853,612</b>	
<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>				
	14,855,057,438		131,569,831,500	
04 . PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	117,117,401,602		64,971,672,061	
Phải thu về tạm ứng	2,408,491,899		1,179,276,498	
Phải thu khác	114,708,909,703		63,792,395,563	
b) Dài hạn	250,377,552,486		250,609,752,486	
Ký quỹ dài hạn	469,872,486		702,072,486	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
<b>Cộng ( a+b)</b>	<b>367,494,954,088</b>		<b>315,581,424,547</b>	
05 . NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )				
06 . HÀNG TỒN KHO				
Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	50,629,796,972		35,010,163,239	
Nguyên vật liệu	3,112,252,169		3,368,565,730	
Công cụ, dụng cụ	7,253,312,007		7,509,575,518	
Chi phí SXKD dở dang	40,132,899,344		23,220,781,365	
Hàng hóa	131,333,452		911,240,626	
b)Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>50,629,796,972</b>		<b>35,010,163,239</b>	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1,414,038,702	2,030,305,930
Chi phí trả trước khác	1,414,038,702	2,030,305,930
b) Dài hạn	3,012,604,941	10,212,021,237
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	2,106,854,465	2,928,775,353
Lợi thế kinh doanh khi CPH	152,615,050	915,690,350
Chi phí thuê đất		5,248,164,727
Chi phí trả trước dài hạn khác	753,135,426	1,119,390,807
Cộng ( a + b )	4,426,643,643	12,242,327,167

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	67,078,173,494	4,845,184,248	110,095,238	72,033,452,980
Tăng trong kỳ		97,750,000		97,750,000
Do mua mới		97,750,000		97,750,000
Số cuối kỳ	67,078,173,494	4,942,934,248	110,095,238	72,131,202,980
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	39,615,951,758	2,211,642,780	41,999,980	41,869,594,518
Trích khấu hao trong kỳ	643,183,893	346,080,917	19,428,570	1,008,693,380
Số cuối kỳ	40,259,135,651	2,557,723,697	61,428,550	42,878,287,898
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	27,462,221,736	2,633,541,468	68,095,258	30,163,858,462
Số cuối kỳ	26,819,037,843	2,385,210,551	48,666,688	29,252,915,082

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu kỳ	7,957,979,742
- Khấu hao trong kỳ	4,062,540,564
Số cuối kỳ	12,020,520,306
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	214,216,156,258
Số cuối kỳ	210,153,615,694

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản ( XDCB )	1,289,989,171,481	1,121,050,188,937

<b>Cộng</b>	<u>1,289,989,171,481</u>	<u>1,121,050,188,937</u>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%</i>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	27,430,444,315	27,330,444,315
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	1,257,380,312,878	1,085,763,023,369
<i>Bến phao Sỏi rợp</i>		

**12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)**

<b>13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP CSG - Hiệp phước	1,235,337,319	1,351,150,194
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ CSG	144,775,827	158,348,561
Công ty CP Vận tải và DV Hàng Hải CSG	16,224,184	17,745,202
Công ty CP Dịch vụ Xếp dỡ CSG	263,322,968	288,009,494
<b>Cộng</b>	<u>1,659,660,297</u>	<u>1,815,253,451</u>
<b>14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên không liên quan	45,205,134,303	71,605,518,347
Phải trả các bên liên quan( Xem TM 35)	4,175,011,838	3,024,557,818
<b>Cộng</b>	<u>49,380,146,141</u>	<u>74,630,076,165</u>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Khoản thuế	29,652,135,134	140,288,152,822	100,566,396,269	70,186,870,441
<i>Thuế GTGT</i>	12,892,569,251	49,777,314,152	55,003,933,062	7,665,950,341
<i>Thuế TNDN</i>	12,717,944,143	8,943,476,466	17,935,038,199	3,726,382,410
<i>Thuế TNCN</i>	140,498,309	2,560,367,862	2,617,732,027	83,134,144
<i>Thuế đất và tiền thuế đất</i>	2,971,323,431	78,509,709,360	22,886,450,491	58,594,582,300
<i>Thuế khác</i>	929,800,000	248,642,491	1,061,621,245	116,821,246

<b>16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền vay phải trả	913,261,163	1,915,661,585
Chi phí phải trả khác	30,366,001,950	18,615,268,240
<b>Cộng</b>	<u>31,279,263,113</u>	<u>20,530,929,825</u>

<b>17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		54,545,452
<b>Cộng</b>		<u>54,545,452</u>

<b>18 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	627,637,259,411	317,923,183,848
Bảo hiểm xã hội	643,070,849	545,451,309
Bảo hiểm y tế	1,964,062,547	29,061,377
Bảo hiểm y tế	347,850,979	5,072,389

Bảo hiểm thất nghiệp	152,043,077	2,254,392
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,471,198,969	5,194,174,006
Phải trả về cổ phần hóa	65,733,109,900	65,733,109,900
Phải trả cho CC 1	5,100,000,000	9,800,000,000
Phải trả khác	546,225,923,090	236,614,060,475
<b>b) Dài hạn</b>	<b>853,866,540,000</b>	<b>853,598,781,520</b>
Ký quỹ, ký cược	4,958,860,000	254,598,781,520
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Phải trả khác	249,907,680,000	
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>1,481,503,799,411</b>	<b>1,171,521,965,368</b>

## 19 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUẾ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )

### 20 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,731,990,627	3,946,791,377
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	3,731,990,627	3,946,791,377
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	87,877,229,045	55,644,049,045
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	87,877,229,045	55,644,049,045

### 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>

<b>c</b>	<b>Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>		<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
	Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
<b>d</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	22,074,044,225	22,074,044,225
	Cộng	22,074,044,225	22,074,044,225
22	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2,818,241,959	2,818,241,959
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>	2,818,241,959	2,818,241,959
VI	<b>THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.</b>		
23	<b>DOANH THU</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	744,475,165,129	225,931,247,639
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,708,802,722	2,051,379,089
	Hoạt động xây lắp	44,130,229,188	8,754,251,296
	Hoạt động khác	21,676,836,188	7,413,097,689
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	54,193,549,712	36,094,211,172
	<b>Cộng</b>	<b>870,184,582,939</b>	<b>280,244,186,885</b>
24	<b>GIÁ VỐN</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	488,902,110,366	152,075,088,020
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,164,609,845	889,916,786
	Hoạt động xây lắp	41,181,904,411	7,259,448,608
	Hoạt động khác	19,204,935,804	6,748,557,326
	<b>Cộng</b>	<b>552,453,560,426</b>	<b>166,973,010,740</b>
25	<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,826,122,647	-1,845,784,646
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	94,248,673	7,571,222
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	<b>Cộng</b>	<b>11,920,371,320</b>	<b>-1,838,213,424</b>
26	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	Lãi tiền vay	8,282,740,335	2,016,006,624
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	10,906,768,658	2,823,413,519
	Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	55,834,100,000	13,894,200,000
	<b>Cộng</b>	<b>75,023,608,993</b>	<b>18,733,620,143</b>
27	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	Chi phí nhân viên quản lý	76,270,688,296	37,636,467,105
	Chi phí QLDN khác	-12,676,114,390	5,233,158,792

	Chi phí dự phòng	1,269,705,561	-476,885,848
	Lợi thế Thương hiệu khi cổ phần hóa		
	Lợi thế thương mại phân bổ	155,593,153	51,864,385
	<b>Cộng</b>	<b>65,019,872,620</b>	<b>42,444,604,434</b>
<b>28</b>	<b>. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</b>
	Thu nhập thanh lý tài sản	1,288,066,310	419,236,817
	Thu nhập khác	20,135,673,831	324,899,837
	<b>Cộng</b>	<b>21,423,740,141</b>	<b>744,136,654</b>
<b>29</b>	<b>. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</b>
	Chi phí thanh lý tài sản	3,776,723,448	107,210,866
	Chi phí khác	2,519,642,574	1,496,311,274
	<b>Cộng</b>	<b>6,296,366,022</b>	<b>1,496,311,274</b>
<b>30</b>	<b>. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</b>
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,934,257,899	2,179,173,739
	<b>Cộng</b>	<b>8,934,257,899</b>	<b>2,179,173,739</b>
<b>31</b>	<b>. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	32,447,980,750	8,021,160,000
	<b>Cộng</b>	<b>32,447,980,750</b>	<b>8,021,160,000</b>
<b>32</b>	<b>. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</b>
	Lợi nhuận sau thuế	355,734,356,200	15,670,682,822
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	<b>Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>216,294,961</b>	<b>216,294,961</b>
	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,644.67</b>	<b>72.45</b>
<b>33</b>	<b>. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</b>
	Chi phí nguyên vật liệu	47,013,364,405	13,307,555,323
	Chi phí nhân công	228,170,131,457	66,951,081,129
	Chi phí khấu hao TSCĐ	61,489,835,290	19,885,516,049
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	232,034,863,382	93,763,355,092
	Chi phí bằng tiền khác	48,765,238,512	15,510,107,581
	<b>Cộng</b>	<b>617,473,433,046</b>	<b>209,417,615,174</b>
<b>34</b>	<b>. CỘNG CỤ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Tài sản tài chính	205,123,322,875	175,480,553,254
	Tiền và tương đương tiền	137,931,402,100	252,461,853,612
	Phải thu ngắn hạn khách hàng		
	Phải thu dài hạn khách hàng		



Phải thu ngắn hạn khác	117,117,401,602	64,971,672,061
Phải thu dài hạn khác	250,377,552,486	250,609,752,486
Các khoản đầu tư tài chính	1,531,274,495,001	950,214,044,166
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-152,807,000,000	(96,972,900,000)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>2,089,017,174,064</b>	<b>1,596,764,975,579</b>

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	79,620,062,001	79,980,536,274
Phải trả ngắn hạn người bán	49,380,146,141	74,630,076,165
Phải trả ngắn hạn khác	627,637,259,411	317,923,183,848
Phải trả dài hạn khác	853,866,540,000	853,598,781,520
Chi phí phải trả ngắn hạn	31,279,263,113	20,530,929,825
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	443,599,888,953	479,475,846,794
<b>Cộng</b>	<b>2,085,383,159,619</b>	<b>1,826,139,354,426</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Phải trả người bán	74,630,076,165		74,630,076,165
Chi phí phải trả	20,530,929,825		20,530,929,825
Phải trả khác	317,923,183,848	853,598,781,520	1,171,521,965,368
Vay và nợ thuê tài chính	79,980,536,274	479,475,846,794	559,456,383,068
<b>Cộng</b>	<b>493,064,726,112</b>	<b>1,333,074,628,314</b>	<b>1,826,139,354,426</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	79,620,062,001	443,599,888,953	523,219,950,954
Phải trả người bán	49,380,146,141		49,380,146,141
Chi phí phải trả	31,279,263,113		31,279,263,113
Phải trả, phải nộp khác	627,637,259,411	853,866,540,000	1,481,503,799,411
<b>Cộng</b>	<b>787,916,730,666</b>	<b>1,297,466,428,953</b>	<b>2,085,383,159,619</b>

#### **VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

2 . Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường Cộng	
3 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường Cộng	-13,246,320 -13,246,320

35 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	53,834,426,401
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH	Cty Liên doanh	7,200,000
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	351,923,311
Cộng		54,193,549,712

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	11,863,087,602
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Cộng	Cty Liên doanh	11,863,087,602

b . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	43,118,725	42,237,155
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Cộng		43,118,725	42,237,155

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3,985,282,694	2,686,916,386
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	189,729,144	337,641,432
Cộng		4,175,011,838	3,024,557,818

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,  
kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
----------	-----------------	-----------	-----------

Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,421,203,928	2,864,457,690	48,285,661,618
Khấu hao và chi phí phân bổ	41,685,405,564	4,396,978,052	46,082,383,616
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,735,798,364	(1,532,520,362)	2,203,278,002
Lãi (lỗ) tài chính	(50,952,471)	40,533,831	(10,418,640)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác		(63,407,893)	-63,407,893
Lợi nhuận trước thuế	3,684,845,893	-1,555,394,424	2,129,451,469
Tổng Tài sản bộ phận	122,900,633,052		122,900,633,052
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	6,313,295,745		6,313,295,745

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017.



Hoàng Đình Phi

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2017



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng




Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN  
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

05 NỢ XUẤT

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	01/01/2017			30/09/2017		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triều				1,121,387,450	-1,121,387,450	
	CN Tổng Xây dựng Dương thủy (XN XDCT)	1,040,829,543	-1,040,829,543		1,040,829,543	-1,040,829,543	
	Công ty TNHH Anh Kim	242,544,875	-242,544,875		346,344,725	-346,344,725	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	-793,180,562		793,180,562	-793,180,562	
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	416,542,685	-416,542,685		362,542,685	-362,542,685	
	CN Cty CP Thép POMINA	337,641,432	-337,641,432		337,641,432	-337,641,432	
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên				36,717,100	-36,717,100	
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly				1,055,058,044	-1,055,058,044	
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	24,021,450,000	-24,021,450,000				
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10,605,000	-10,605,000		10,605,000	-10,605,000	
	Công ty CP Tiếp Vận Vĩnh Bắc Bộ	27,172,300	-27,172,300		27,172,300	-27,172,300	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XNK Hàng Hải Việt	14,384,500	(14,384,500)		14,384,500	(14,384,500)	
	Công Ty Cổ Phần TM Viên Đông	37,398,484	(37,398,484)		37,398,484	(37,398,484)	

	Công ty TNHH Ngôi Sao Phương Đông	20,975,000	(20,975,000)			20,975,000	(20,975,000)	
	Công ty TNHH TM DV VT CHẤU ANH	11,000,000	(11,000,000)			11,000,000	(11,000,000)	
	Công ty TNHH Hải AN	31,804,500	(31,804,500)			31,804,500	(31,804,500)	
	Công ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	41,632,500	(41,632,500)			41,632,500	(41,632,500)	
	Công ty CP Đầu Tư Và PT VTB Trái Thiên	56,140,000	(56,140,000)			56,140,000	(56,140,000)	
	Công ty Cổ Phần Phúc Long	12,841,750	(12,841,750)			161,000,000	(12,841,750)	
	Công ty TNHH VTB & TM VIỆT HÀN	30,000,000	(30,000,000)			30,000,000	(30,000,000)	
<b>2</b>	<b>Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm</b>							
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biên Nam Triệu	1,465,907,450	-1,026,135,215			439,772,235	-1,435,585,783	615,251,050
	Công ty TNHH Anh Kim	103,799,850	-72,659,895			31,139,955	-2,575,808	1,103,917
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36,717,100	-25,701,970			11,015,130		
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1,535,269,994	-1,074,688,996			460,580,998	-511,169,365	219,072,585
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	16,285,059,000	-11,399,541,300			4,885,517,700	-47,600,000	20,400,000
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú						-124,740,000	53,460,000
	Công ty TNHH Quảng An							
<b>3</b>	<b>Nợ quá hạn trên 1 năm</b>							
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biên Nam Triệu	7,781,536,093	-3,890,768,047			3,890,768,047	-4,395,198,191	4,395,198,189
	Công ty XNK Hải Hoa	51,600,000	-25,800,000			25,800,000		
	Công ty TNHH May số 5	46,888,000	-23,444,000			23,444,000		
	Công ty TNHH Anh Kim	3,679,725	-1,839,863			1,839,862		
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	-34,000,000			34,000,000		
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	250,030,000	-125,015,000			125,015,000		
	Công ty Cổ Phần Giấy Thăng Long	180,900,000	-5,950,000			174,950,000		

	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	115,920,000	-57,960,000	57,960,000	168,420,000	-84,210,000	84,210,000
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	23,323,828,500	-11,661,914,250	11,661,914,250			
	Công ty TNHH Quảng An	278,200,000	-139,100,000	139,100,000			
	Công ty TNHH Dương Giang	64,740,000	-32,370,000	32,370,000	992,920,000	-496,460,000	496,460,000
	Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước				173,910,000	-86,955,000	86,955,000
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biên Nam Triệu	2,799,295,154	-549,304,916	2,249,990,238	84,118,034	-25,235,410	58,882,624
	Công ty TNHH Máy số 5	46,620,000	-13,986,000	32,634,000			
	Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	3,303,252,470	-116,189,798	3,187,062,672	676,940,000	-103,448,400	573,491,600
	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Sông Phan	329,596,800	-58,543,800	271,053,000	108,092,800	-32,427,840	75,664,960
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	72,500,000	-21,750,000	50,750,000			
	Công ty TNHH Dương Giang	1,471,650,000	-235,503,000	1,236,147,000	43,470,000	-13,041,000	30,429,000
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn				1,713,634,269	-197,818,275	1,515,815,994
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86,761,133,267</b>	<b>-57,738,309,181</b>	<b>29,022,824,087</b>	<b>21,318,673,816</b>	<b>-12,944,120,647</b>	<b>8,226,394,919</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN  
Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ: 02

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>							
1	Số đầu năm	957,913,760,280	486,387,637,330	490,317,955,631	21,795,786,563	28,307,080,738	1,984,722,220,542
2	Tăng trong kỳ	8,931,220,172	1,267,652,016	15,620,453,182	168,358,140	366,883,595	26,354,567,105
	- Do mua sắm, xây mới	8,727,783,961	761,348,025	9,340,523,272	168,358,140	366,883,595	18,998,013,398
	- Tăng khác	203,436,211	506,303,991	6,279,929,910			7,356,553,707
3	Giảm trong kỳ	203,436,211	44,285,720,158	8,074,514,273			52,563,670,642
	- Do thanh lý, nhượng bán	203,436,211	44,285,720,158	8,074,514,273			52,563,670,642
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	966,641,544,241	443,369,569,188	497,863,894,540	21,964,144,703	28,673,964,333	1,958,513,117,005
<b>II Hao mòn TSCĐ</b>							
1	Số đầu năm	699,150,258,892	406,862,552,613	384,940,376,640	14,565,985,407	18,344,037,506	1,523,863,211,058
2	Tăng trong kỳ	19,388,721,048	14,210,586,431	22,725,650,912	1,230,684,389	795,918,907	52,833,396,031
	- Do trích khấu hao TSCĐ	19,103,714,403	13,598,988,930	18,104,089,402	1,230,684,389	795,918,907	52,833,396,031
	- Tăng khác	285,006,645	611,597,501	4,621,561,510			5,518,165,656
3	Giảm trong kỳ	299,422,369	40,052,790,876	6,805,257,646			47,157,470,891
	- Do thanh lý, nhượng bán	299,422,369	40,052,790,876	6,805,257,646			47,157,470,891
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	718,239,557,571	381,020,348,168	400,860,769,906	15,796,669,796	19,139,956,413	1,535,057,301,854
<b>III Giá trị còn lại</b>							
1	Số đầu năm	258,763,501,388	79,525,084,717	105,377,578,991	7,229,801,156	9,963,043,232	460,859,009,484
2	Số cuối kỳ	248,401,986,670	62,349,221,020	97,003,124,634	6,167,474,907	9,534,007,920	423,455,815,151

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**PHỤ LỤC SỐ 03**

Khoản mục đầu tư	30/09/2017		01/01/2017			
	Giá trị hợp lý 01/01/2017	Dự phòng trong kỳ	Giá trị hợp lý 30/09/2017	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý 31/12/2016
<b>12.1 Đầu tư vào</b>						
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	189,863,575,197		397,424,026,032	1,425,802,477,482		189,863,575,197
a) Công ty liên doanh	189,363,575,197		396,924,026,032	1,425,302,477,482		189,363,575,197
Công ty LD Dịch vụ						
Container Quốc tế CSG - SSA	135,091,430,664		346,346,742,148	897,410,571,173		135,091,430,664
Trong đó:						
- (Vốn góp của Cảng Sài Gòn	897,410,571,173		897,410,571,173	897,410,571,173		897,410,571,173
- Lũy kế tương ứng với vốn						
góp của Cảng Sài Gòn)	762,319,140,509		551,063,829,025			762,319,140,509
Công ty TNHH						
Cảng Quốc tế SP- PSA				481,093,320,000		
Công ty TNHH						
Korea Express Cảng Sài Gòn	33,009,292,124		30,765,058,508	34,198,586,309		33,009,292,124
Công ty Cổ phần						
Cảng Tổng hợp Thị Vải	21,262,852,409		19,812,225,376	12,600,000,000		21,262,852,409
b) Công ty Liên kết	500,000,000		500,000,000	500,000,000		500,000,000
Công ty Cổ phần						
Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	300,000,000		300,000,000
Công ty Cổ phần TM DV VT						
Logistic Sài Gòn Bến Tre	200,000,000		200,000,000	200,000,000		200,000,000
	<b>Giá trị hợp lý 01/01/2017</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý 30/09/2017</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng lũy kế</b>	<b>Giá trị hợp lý 31/12/2016</b>
<b>12.2 Đầu tư</b>						
góp vốn vào đơn vị khác	373,907,238,128	-55,834,100,000	318,073,138,128	469,880,138,128	-95,972,900,000	373,907,238,128
Công ty TNHH						
Cảng Quốc tế Cái Mép	70,711,673,980	(55,834,100,000)	14,877,573,980	166,684,573,980	(95,972,900,000)	70,711,673,980



Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2,074,564,148	2,074,564,148	2,074,564,148	2,074,564,148
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000	620,000,000	620,000,000	620,000,000

### 12.3 Đầu tư

<b>năm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a) Đầu tư cổ phiếu</b>				
Nghân hàng Hàng Hải	28,880,469,741	28,880,469,741	29,880,469,741	-1,000,000,000
	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323
	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323
<b>b) Đầu tư khác</b>				
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418
<b>c) Đầu tư bằng Quỹ Phục lợi</b>				
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	5,017,820,000	5,017,820,000	6,017,820,000	-1,000,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	-1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000	780,000,000	780,000,000	780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000	627,000,000	627,000,000	627,000,000
Nghân hàng Hàng Hải	2,610,820,000	2,610,820,000	2,610,820,000	2,610,820,000
<b>CỘNG(12.1+12.2+12.3)</b>	<b>592,651,283,066</b>	<b>-55,834,100,000</b>	<b>744,377,633,901</b>	<b>1,925,563,085,351</b>
				<b>-96,972,900,000</b>
				<b>592,651,283,066</b>

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	30/09/2017		Phát sinh từ 01/01/2017 - 30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGÂN HẠN</b>	<b>79,620,062,001</b>	<b>79,620,062,001</b>	<b>40,035,103,015</b>	<b>40,395,577,288</b>	<b>79,980,536,274</b>	<b>79,980,536,274</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	79,620,062,001	79,620,062,001	40,035,103,015	40,395,577,288	79,980,536,274	79,980,536,274
Ngân hàng TMCP An Bình	39,756,420,000	39,756,420,000	26,510,100,000	39,832,080,000	53,078,400,000	53,078,400,000
Ngân hàng thế giới (WB)	563,497,288	563,497,288		563,497,288	1,126,994,576	1,126,994,576
NH Phát triển Châu Á (ADB)	39,300,144,713	39,300,144,713	13,525,003,015		25,775,141,698	25,775,141,698
<b>b VAY DÀI HẠN</b>	<b>443,599,888,953</b>	<b>443,599,888,953</b>	<b>3,995,625,727</b>	<b>39,871,583,568</b>	<b>479,475,846,794</b>	<b>479,475,846,794</b>
NH Phát triển Châu Á (ADB)	235,800,868,953	235,800,868,953	3,995,625,727	13,058,603,568	244,863,846,794	244,863,846,794
Ngân hàng TMCP An Bình	207,799,020,000	207,799,020,000		26,812,980,000	234,612,000,000	234,612,000,000
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>523,219,950,954</b>	<b>523,219,950,954</b>	<b>44,030,728,742</b>	<b>80,267,160,856</b>	<b>559,456,383,068</b>	<b>559,456,383,068</b>

21. BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	(609,600,000)	-	22,074,044,225	(927,140,355,960)	133,417,360,359	1,390,691,058,624
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	378,203,712,078	3,754,315,085	381,958,027,162
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lai trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	37,538,484,624	-	37,538,484,624
- Tăng do hợp nhất kỳ này	-	-	-	-	22,469,355,877	-	22,469,355,877
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	318,195,871,576	3,754,315,085	321,950,186,661
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2,162,949,610,000	(609,600,000)	-	22,074,044,225	(548,936,643,883)	137,171,675,444	1,772,649,085,786